

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Bà Vũ Thùy Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Đỗ Đình Thoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Đức Minh.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



**Nguyễn Tiên Dũng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024*



Số: 359/2024/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại 31/12/2023, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi của Công ty là 69.573.401.131 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 168.321.075.328 đồng), dự phòng đã trích lập tương ứng là 3.317.633.257 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 3.823.554.600 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán số dư nợ phải trả chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2023 là 89.640.803.344 đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính đầy đủ và hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Khoản phải thu khác của Tổng Công ty Sông Đà tại ngày 31/12/2023 là 18.489.947.146 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 18.489.947.146 đồng) là khoản tiền lãi do Tổng Công ty Sông Đà trả chậm tiền thi công Công ty trình Thủy điện Xekaman 1 do Công ty Cổ phần Sông Đà 4 làm nhà thầu thi công, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với số tiền trên trong năm 2022. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của khoản ghi nhận nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 31.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1”, tại ngày 31/12/2023, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 45.342.242.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 18.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” với số tiền là 5,4 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 31.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, việc chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 31/12/2023 với số tiền 29,23 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 64,58 tỷ đồng... đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



BW

**Nguyễn Minh Long**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**Bùi Đức Nam**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2020-112-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>716.371.063.940</b>	<b>977.396.952.082</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.506.863.596	474.654.706
Tiền	111		1.506.863.596	474.654.706
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		533.665.542.817	659.709.257.943
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	461.905.399.549	582.814.241.902
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.711.005.485	46.580.958.037
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43.716.985.340	37.981.905.561
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
Hàng tồn kho	140	9	148.999.573.566	287.669.110.425
Hàng tồn kho	141		148.999.573.566	287.669.110.425
Tài sản ngắn hạn khác	150		32.199.083.961	29.543.929.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.199.083.961	29.543.929.008
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.646.935.318</b>	<b>103.174.256.461</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		88.900.000	815.936.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	88.900.000	815.936.000
Tài sản cố định	220		76.696.724.786	93.392.246.640
Tài sản cố định hữu hình	221	10	76.696.724.786	93.392.246.640
- Nguyên giá	222		369.838.292.452	372.683.530.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.141.567.666)	(279.291.284.303)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	6.678.073.821	6.678.073.821
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.767.206.179)	(3.767.206.179)
Tài sản dài hạn khác	260		7.183.236.711	2.288.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	7.183.236.711	2.288.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>807.017.999.258</b>	<b>1.080.571.208.543</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>772.022.115.027</b>	<b>910.031.812.583</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>718.797.474.276</b>	<b>855.442.512.915</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	201.378.604.248	228.447.259.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.167.137.185	91.739.506.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	64.579.081.335	68.991.901.631
Phải trả người lao động	314		21.592.773.450	37.693.146.847
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	75.247.572.086	50.672.882.967
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	66.845.839.178	75.325.261.157
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	259.338.248.790	299.914.336.470
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.648.218.004	2.658.218.004
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.224.640.751</b>	<b>54.589.299.668</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	53.224.640.751	54.589.299.668
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.995.884.231</b>	<b>170.539.395.960</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>34.995.884.231</b>	<b>170.539.395.960</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.312.526.753	1.312.526.753
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.739.046	48.268.739.046
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(117.585.381.568)	17.958.130.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.958.130.161	28.159.995.044
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(135.543.511.729)	(10.201.864.883)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>807.017.999.258</b>	<b>1.080.571.208.543</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Đình Thoàn

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1	(135.543.511.729)	(8.531.257.303)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.678.036.994	18.063.041.052
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.662.719)	(1.775.893.620)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(2.005.279.874)	(20.023.200.900)
Chi phí lãi vay	06	26.657.959.233	40.094.090.794
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	(94.220.458.095)	27.826.780.023
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	124.115.596.173	155.737.408.505
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	138.669.536.859	97.275.972.412
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(103.536.239.724)	(161.282.413.054)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.895.236.711)	(1.878.850.004)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.701.276.611)	(23.125.487.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.670.607.580)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	42.751.314.311	94.553.410.182
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(689.100.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.021.465.447	1.526.483.296
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.299.287	18.496.717.604
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	2.022.764.734	19.334.100.900
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	116.010.563.747	277.686.269.925
Tiền trả nợ gốc vay	34	(159.752.433.902)	(393.600.941.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(43.741.870.155)	(115.914.671.120)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.032.208.890	(2.027.160.038)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	474.654.706	2.501.756.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	58.568
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.506.863.596	474.654.706

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở sở hữu hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 361 người (tại ngày 31/12/2022 là 505 người).

Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 1765/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 16/05/2023.

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

#### 1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng).

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng với hoạt động sản xuất điện năng và trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng công trình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

#### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí cốppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

*Đối với các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình:*

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

**3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.

**3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu khác

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

**Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác*

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.16 GIÁ VỐN**

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, giá vốn được xác định bằng “Dờ dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dờ dang cuối kì”. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	42.107.120	24.019.123
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.464.756.476	450.635.583
<b>Cộng</b>	<b>1.506.863.596</b>	<b>474.654.706</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	<b>7.183.236.711</b>	<b>2.288.000.000</b>
- Coppha các loại	3.749.907.321	2.288.000.000
- Chi phí khác	3.433.329.390	-
<b>Cộng</b>	<b>7.183.236.711</b>	<b>2.288.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>461.905.399.549</b>	<b>(7.141.187.857)</b>	<b>582.814.241.902</b>	<b>(7.141.187.857)</b>
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xékaman 1 (*)	45.342.242.504	-	69.089.630.470	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	2.761.195.365	-	26.747.401.151	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	7.370.126.869	-	61.370.126.869	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Tây Bắc	19.051.191.656	-	45.001.191.656	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	53.269.794.793	-	48.348.311.793	-
- Công ty TNHH Hà Thành	61.507.500.420	-	61.507.500.420	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mé Kông	75.432.194.480	-	60.432.194.480	-
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	34.415.302.263	-	32.717.929.722	-
- Các khách hàng khác	162.755.851.199	(7.141.187.857)	177.599.955.341	(7.141.187.857)
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>461.905.399.549</b>	<b>(7.141.187.857)</b>	<b>582.814.241.902</b>	<b>(7.141.187.857)</b>

**c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại Thuyết minh số 31.2.****(\*)** Chi tiết tại Thuyết minh số 31.3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.711.005.485</b>	-	<b>46.580.958.037</b>	-
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nguyên Anh	-	-	5.173.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Nội	12.817.209.306	-	10.441.439.368	-
- Công ty Cổ phần THT Hoàng Long	-	-	4.700.771.940	-
- Công ty TNHH An Dân	5.260.388.650	-	5.260.388.650	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	4.540.000.000	-	4.540.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	13.093.407.529	-	16.465.358.079	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.711.005.485</b>	-	<b>46.580.958.037</b>	-

c) Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết tại Thuyết minh số 31.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	43.716.985.340	(526.659.700)	37.981.905.561	(526.659.700)
- Tạm ứng	17.255.109.233	-	16.797.756.306	-
- Phải thu khác	26.461.876.107	(526.659.700)	21.184.149.255	(526.659.700)
+ Nông trường Bình Giao	526.659.700	(526.659.700)	526.659.700	(526.659.700)
+ Phải thu người lao động	991.910.994	-	1.150.203.128	-
+ Tổng Công ty Sông Đà (lãi vay Xekaman 1)	18.489.947.146	-	18.489.947.146	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacomìn	5.010.767.615	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	1.442.590.652	-	1.017.339.281	-
b) Dài hạn	88.900.000	-	815.936.000	-
- Ký cược, ký quỹ	88.900.000	-	815.936.000	-
+ Ký quỹ bảo lãnh Công trình Thủy điện Nậm Cúm 4	-	-	727.036.000	-
+ Ký quỹ, ký cược khác	88.900.000	-	88.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.805.885.340</b>	<b>(526.659.700)</b>	<b>38.797.841.561</b>	<b>(526.659.700)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.997.156.719	-	19.533.224.130	-
Công cụ, dụng cụ	257.148.539	-	257.148.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	138.745.268.308	-	267.878.737.756	-
<b>Cộng</b>	<b>148.999.573.566</b>	<b>-</b>	<b>287.669.110.425</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết tại Thuyết minh số 31.3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	178.524.681.447	134.219.769.845	59.543.236.469	395.843.182	372.683.530.943
- Thanh lý, nhượng bán	(2.175.561.120)		(669.677.371)	-	(2.845.238.491)
31/12/2023	178.524.681.447	132.044.208.725	58.873.559.098	395.843.182	369.838.292.452
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(110.332.529.138)	(115.673.752.497)	(52.912.409.487)	(372.593.181)	(279.291.284.303)
- Khấu hao trong năm	(7.353.199.692)	(5.616.372.486)	(3.698.131.484)	(10.333.332)	(16.678.036.994)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.158.076.260	669.677.371	-	2.827.753.631
31/12/2023	(117.685.728.830)	(119.132.048.723)	(55.940.863.600)	(382.926.513)	(293.141.567.666)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	68.192.152.309	18.546.017.348	6.630.826.982	23.250.001	93.392.246.640
31/12/2023	60.838.952.617	12.912.160.002	2.932.695.498	12.916.669	76.696.724.786

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 18.897.248.146 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 29.889.208.826 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 79.355.848.911 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 99.678.170.088 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>201.378.604.248</b>	<b>201.378.604.248</b>	<b>228.447.259.231</b>	<b>228.447.259.231</b>
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	9.710.953.002	9.710.953.002	10.571.417.583	10.571.417.583
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	26.688.570.748	26.688.570.748	26.688.570.748	26.688.570.748
- Công ty TNHH MTV Báo Giáp	4.997.560.084	4.997.560.084	15.696.560.072	15.696.560.072
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6.970.265.520	6.970.265.520	6.866.158.503	6.866.158.503
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Phát DST	7.828.194.411	7.828.194.411	7.828.194.411	7.828.194.411
- Công ty Cổ phần 468	1.323.962.853	1.323.962.853	13.323.962.853	13.323.962.853
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Sản xuất và Thương mại Hoàng Nhân	7.409.946.770	7.409.946.770	-	-
- Các nhà cung cấp khác	136.449.150.860	136.449.150.860	147.472.395.061	147.472.395.061
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>201.378.604.248</b>	<b>201.378.604.248</b>	<b>228.447.259.231</b>	<b>228.447.259.231</b>

c) Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết tại Thuyết minh số 31.2.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	27.167.137.185	27.167.137.185	91.739.506.608	91.739.506.608
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	-	-	10.900.000.000	10.900.000.000
- Viện thực phẩm chức năng	-	-	13.188.990.835	13.188.990.835
- UBND Huyện Kim Thành	5.277.546.250	5.277.546.250	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	-	-	3.994.017.659	3.994.017.659
- Công ty Cổ phần Long Việt	18.238.593.660	18.238.593.660	24.265.193.681	24.265.193.681
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	-	-	6.691.443.021	6.691.443.021
- Các khách hàng khác	3.650.997.275	3.650.997.275	13.699.861.412	13.699.861.412
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.167.137.185</b>	<b>27.167.137.185</b>	<b>91.739.506.608</b>	<b>91.739.506.608</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	51.937.258.946		8.622.539.977		14.990.995.569		45.568.803.354	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.749.039.152		-		1.670.607.580		1.078.431.572	
- Thuế thu nhập cá nhân	828.922.155		278.324.873		204.203.308		903.043.720	
- Thuế tài nguyên	1.232.889.528		4.197.700.162		3.612.565.206		1.818.024.484	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	177.232.320		247.200.480		-		424.432.800	
- Thuế bảo vệ môi trường	115.481.683		3.000.000		3.000.000		115.481.683	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.951.077.847		3.907.089.140		1.187.303.265		14.670.863.722	
	<b>68.991.901.631</b>		<b>17.255.854.632</b>		<b>21.668.674.928</b>		<b>64.579.081.335</b>	

(\*) Các chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471.5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2023, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 41,1 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>75.247.572.086</b>	<b>50.672.882.967</b>
- Chi phí vật tư, ca máy công trình	48.018.370.516	29.983.529.062
+ Công trình Thủy điện An Hưng	-	1.089.790.000
+ Công trình đường đưa F1	467.300.000	467.300.000
+ Công trình Thủy điện Sông Mã	10.151.011.239	4.062.671.242
+ Công trình Thủy điện Tà Pá Hồ	-	910.734.844
+ Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1.299.232.514	1.299.232.514
+ Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hào 6	-	803.354.057
+ Công trình Thủy điện Sơn Tây	-	783.407.957
+ Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	10.145.368.218	12.242.067.774
+ Công trình Trường Quốc tế Canada	-	200.000.000
+ Công trình Trà Khúc 1	5.206.370.980	5.418.647.698
+ Công trình Nậm Mỏ	-	1.420.607.023
+ Công trình Thủy điện Simacai	-	1.285.715.953
+ Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	17.518.451.056	-
+ Công trình đường giao thông Hải Dương	3.230.636.509	-
- Chi phí lãi vay	27.161.019.752	19.516.987.369
- Các khoản trích trước khác	68.181.818	1.172.366.536
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.247.572.086</b>	<b>50.672.882.967</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>66.845.839.178</b>	<b>75.325.261.157</b>
- Kinh phí công đoàn	2.429.928.551	2.335.343.357
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.234.132.635	25.615.234.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.407.500.000	5.407.500.000
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	2.419.631.140	254.094.066
- Lương cán bộ nhân viên	9.466.579.242	-
- Phải trả khác	17.888.067.610	41.713.089.734
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Hưng	-	3.575.394.571
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng THT Hoàng Long	-	8.877.238.832
+ Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Lai Châu	-	2.218.890.407
+ Công ty Cổ phần 468	4.443.000.000	4.565.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.445.067.610	22.476.565.924
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>66.845.839.178</b>	<b>75.325.261.157</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>259.338.248.790</b>	<b>259.338.248.790</b>	<b>155.672.129.146</b>	<b>299.914.336.470</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>254.333.622.184</i>	<i>254.333.622.184</i>	<i>152.844.581.262</i>	<i>295.259.675.686</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Gia Lai (1)	190.817.503.005	190.817.503.005	94.935.527.754	191.291.940.900
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	25.984.279.718	25.984.279.718	-	40.443.102.448
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành (3)	22.784.839.461	22.784.839.461	7.100.000.000	21.184.839.461
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai	-	-	-	30.168.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Ecowin (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Ông Phan Anh Dũng (5)	920.000.000	920.000.000	-	1.020.000.000
- Ông Giang Văn Chính	-	-	2.200.000.006	2.299.432.877
- Bà Nguyễn Thị Thường Linh (6)	3.980.000.000	3.980.000.000	-	3.980.000.000
- Công ty Cổ phần Long Việt (7)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
- Bà Ngô Thị Thu Mỹ (8)	5.047.000.000	5.047.000.000	7.683.000.000	72.360.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>5.004.626.606</b>	<b>5.004.626.606</b>	<b>3.177.513.706</b>	<b>2.827.547.884</b>	<b>4.654.660.784</b>	<b>4.654.660.784</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	555.000.000	555.000.000	-	-	555.000.000	555.000.000
- Tổng Công ty Sông Đà (9)	4.340.678.688	4.340.678.688	3.095.613.706	2.526.995.802	3.772.060.784	3.772.060.784
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiến Thắng (10)	108.947.918	108.947.918	81.900.000	300.552.082	327.600.000	327.600.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>53.224.640.751</b>	<b>53.224.640.751</b>	<b>1.835.551.000</b>	<b>3.200.209.917</b>	<b>54.589.299.668</b>	<b>54.589.299.668</b>
- Tổng Công ty Sông Đà (9)	53.224.640.751	53.224.640.751	1.835.551.000	3.118.309.917	54.507.399.668	54.507.399.668
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiến Thắng	-	-	-	81.900.000	81.900.000	81.900.000
<b>Cộng</b>	<b>312.562.889.541</b>	<b>312.562.889.541</b>	<b>116.931.592.466</b>	<b>158.872.339.063</b>	<b>354.503.636.138</b>	<b>354.503.636.138</b>

c) Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan: Chi tiết tại Thuyết minh số 31.2.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/369553/HĐTĐ ngày 26/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Hạn mức cấp tín dụng là 341.292.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 6 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 31/01/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.
- Hợp đồng hạn mức số 18/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 23/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 65.601.500.000 đồng, trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn tối đa là 42.160.000.000 đồng, hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn tối đa là 1.387.500.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết ngày 08/07/2023. Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Theo thông báo số 0401/TNB-VCB-KHDN ngày 04/10/2021 về cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến năm 2022 và năm 2023.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322-SDD4 ngày 30/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-SD4 ngày 21/12/2020. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành.
- Khoản vay với Công ty Cổ phần Năng lượng Ecowin theo hợp đồng cho vay ngắn hạn ngày 08/07/2021, số tiền vay 2.000.000.000 đồng, mục đích để thi công xây dựng Dự án "Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty PowerChina Chengdu Engineering Corporation Limited.
- Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/2021/HĐV/SD4-PAD ngày 21/07/2021 và Phụ lục 01 ngày 10/04/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 02/2021/HĐV/SD4-PAD. Số tiền vay 1.020.000.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm.
- Hợp đồng vay ngắn hạn số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4 ngày 21/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 10/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4. Số tiền vay 3.980.000.000 đồng. Thời gian vay 3 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
- Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 02/2022/HĐVV/LV-SD4 ngày 12/08/2022. Số tiền vay 2.800.000.000 đồng. Thời gian vay 1 tháng. Lãi suất vay 9,5%/năm. Hợp đồng vay cam kết đảm bảo nghĩa vụ vay bằng giá trị khối lượng bên vay thực hiện theo hợp đồng thi công số 26.04/2022/HĐXD/LOVICO-SD4 ngày 26/04/2022. Đồng thời, bên vay thế chấp tất cả xe máy, thiết bị đã tập kết tại công trình Thủy điện Trà Khúc 1, đồng thời cam kết không di dời toàn bộ tài sản thế chấp ra khỏi công trình khi chưa được sự cho phép của người đại diện pháp luật của bên cho vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**8. Khoản vay theo các hợp đồng sau:**

+ Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 01/2023/HĐV/CN-SĐ4 ngày 25/02/2023. Số tiền vay 2.075.000.000 đồng. Thời gian vay 4 tháng. Lãi suất vay 9%/năm, mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.

+ Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 02/2023/HĐV/CN-SĐ4 ngày 10/04/2023. Số tiền vay 3.045.000.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 9%/năm, mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.

9. Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

10. Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 92/2019/HDTD/CTG/01 ngày 21/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty CP Sông Đà 4. Số tiền cho vay là 1.638.000.000 đồng, mục đích để mua xe ô tô. Thời hạn cho vay là 60 tháng (từ ngày 23/03/2019 đến ngày 22/03/2024). Lãi suất áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 8,9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian vay tiếp theo thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông,  
thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND	
01/01/2022	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	28.159.995.044	180.741.260.843		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(10.201.864.883)	(10.201.864.883)		
31/12/2022	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	17.958.130.161	170.539.395.960		
01/01/2023	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	17.958.130.161	170.539.395.960		
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(135.543.511.729)	(135.543.511.729)		
31/12/2023	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(117.585.381.568)	34.995.884.231		



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê,  
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**18.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**18.5 CỔ TỨC**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15 % vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, tại 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 20/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021. Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 31/12/2022.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/01/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10 % mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	265.425.910.044	364.062.102.302
- Doanh thu bán điện	40.754.249.905	45.526.042.431
<b>Cộng</b>	<b>306.180.159.949</b>	<b>409.588.144.733</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	382.732.458.589	344.942.540.640
- Giá vốn của hoạt động bán điện	16.514.336.365	16.409.277.785
<b>Cộng</b>	<b>399.246.794.954</b>	<b>361.351.818.425</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.299.287	18.496.717.604
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	172.242.442	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	7.662.719	1.775.835.052
- Lãi bán hàng trả chậm (*)	15.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.181.204.448</b>	<b>20.272.552.656</b>

(\*) Căn cứ Biên bản làm việc ngày 16/03/2023 với Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông về việc chậm thanh toán Dự án Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân theo Hợp đồng số 15/2015/HĐXD/LĐĐMK+VNECO-SĐ4 ngày 06/06/2015.

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	26.657.959.233	40.094.090.794
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.981.028.719	1.980.563.151
- Chi phí tài chính khác	1.015.405.321	692.975.838
<b>Cộng</b>	<b>29.654.393.273</b>	<b>42.767.629.783</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí vật liệu, công cụ	118.923.597	1.084.781.777
- Tiền lương và các khoản trích theo lương	17.200.058.319	20.692.380.037
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	992.795.335	1.625.458.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.560.469	1.725.508.663
- Chi phí bằng tiền khác	5.300.805.296	7.455.127.923
<b>Cộng</b>	<b>24.741.143.016</b>	<b>32.583.257.100</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.003.980.587	1.526.483.296
- Các khoản khác	217.180.000	3.167.626.991
<b>Cộng</b>	<b>2.221.160.587</b>	<b>4.694.110.287</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp	5.275.685.355	6.046.071.344
- Các khoản chi phí khác	208.020.115	337.288.327
<b>Cộng</b>	<b>5.483.705.470</b>	<b>6.383.359.671</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	140.181.417.898	73.015.109.685
- Chi phí nhân công	46.506.457.999	44.981.766.291
- Khấu hao tài sản cố định	16.678.036.994	18.063.041.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.811.018.715	108.212.880.726
- Chi phí bằng tiền khác	12.124.374.376	17.064.883.843
<b>Cộng</b>	<b>299.301.305.982</b>	<b>261.337.681.597</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>(135.543.511.729)</b>	<b>(8.531.257.303)</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	<b>85.588.920.558</b>	<b>18.660.130.254</b>
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>85.588.920.558</i>	<i>18.660.130.254</i>
- Các khoản phạt, truy thu thuế	5.124.396.643	6.046.071.344
- Chi phí không hợp lý khác	80.464.523.915	12.614.058.910
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>1.775.835.052</i>
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.775.835.052
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	<b>(49.954.591.171)</b>	<b>8.353.037.899</b>
Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	16.313.024.358	20.480.050.574
Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	(66.267.615.529)	(12.127.012.675)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	<b>1.670.607.580</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>-</b>	<b>1.670.607.580</b>

**28. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(135.543.511.729)	(10.201.864.883)
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.300.000	10.300.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<b>(13.160)</b>	<b>(990)</b>

**29. LỖ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

30.

**BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Dịch vụ xây lắp và sản xuất điện năng.

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022		Năm 2022	
	Dịch vụ xây lắp	Sản xuất điện năng	Sản xuất điện năng	Tổng cộng	Năm 2023	Năm 2022
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu bộ phận	265.425.910.044	364.062.102.302	40.754.249.905	45.526.042.431	306.180.159.949	409.588.144.733
Chi phí bộ phận	403.788.642.253	373.394.460.075	20.199.295.717	20.540.615.450	423.987.937.970	393.935.075.525
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh	(138.362.732.209)	(9.332.357.773)	20.554.954.188	24.985.426.981	(117.807.778.021)	15.653.069.208
Chi phí lãi vay thuần	(22.826.781.792)	(17.121.243.137)	(3.829.878.154)	(4.476.130.053)	(26.656.659.946)	(21.597.373.190)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính khác	12.183.471.121	(897.703.937)	-	-	12.183.471.121	(897.703.937)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính	(10.643.310.671)	(18.018.947.074)	(3.829.878.154)	(4.476.130.053)	(14.473.188.825)	(22.495.077.127)
Thu nhập khác	2.221.160.587	4.694.110.287	-	-	2.221.160.587	4.694.110.287
Chi phí khác	5.071.653.794	6.354.113.317	412.051.676	29.246.354	5.483.705.470	6.383.359.671
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	(2.850.493.207)	(1.660.003.030)	(412.051.676)	(29.246.354)	(3.262.544.883)	(1.689.249.384)
Lợi nhuận trước thuế	(151.856.536.087)	(29.011.307.877)	16.313.024.358	20.480.050.574	(135.543.511.729)	(8.531.257.303)
Thuế TNDN	-	-	-	1.670.607.580	-	1.670.607.580
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(151.856.536.087)	(29.011.307.877)	16.313.024.358	18.809.442.994	(135.543.511.729)	(10.201.864.883)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****TÀI SẢN**

	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản ngắn hạn	711.466.332.991	972.638.546.400	4.904.730.949	4.758.405.682	716.371.063.940	977.396.952.082
Tài sản dài hạn	35.223.711.558	41.078.844.985	55.423.223.760	62.095.411.476	90.646.935.318	103.174.256.461
<b>Tổng tài sản</b>	<b>746.690.044.549</b>	<b>1.013.717.391.385</b>	<b>60.327.954.709</b>	<b>66.853.817.158</b>	<b>807.017.999.258</b>	<b>1.080.571.208.543</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	713.468.733.627	796.486.157.342	5.328.740.649	58.956.355.573	718.797.474.276	855.442.512.915
Nợ dài hạn	14.538.451.049	54.589.299.668	38.686.189.702	-	53.224.640.751	54.589.299.668
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>728.007.184.676</b>	<b>851.075.457.010</b>	<b>44.014.930.351</b>	<b>58.956.355.573</b>	<b>772.022.115.027</b>	<b>910.031.812.583</b>
Khấu hao	15.896.182.995	14.726.947.194	781.853.999	3.336.093.858	16.678.036.994	18.063.041.052

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. THÔNG TIN KHÁC****31.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty liên kết

**Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác**

Tên	Chức danh	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Lương	416.217.905	419.878.574
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.750.000	54.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	Lương	47.565.217	243.436.017
Ông Phan Xuân Minh	Thành viên HĐQT	Lương	-	176.775.477
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	16.200.000
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên HĐQT	Lương	261.501.844	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	Lương	415.634.503	368.236.017
	<b>Tổng Giám đốc</b>			
Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng BKS	Lương	239.638.112	101.460.540
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Ban kiểm soát	Thù lao	14.850.000	32.400.000
Bà Vũ Thùy Chi	Ban kiểm soát	Thù lao	36.000.000	-
Ông Đỗ Đình Hoàn	Ban kiểm soát	Lương	230.665.614	-
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Lương	298.274.476	320.236.017
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương	298.005.038	317.848.299
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Lương	298.274.476	320.236.017
Ông Trần Đức Minh	Kế toán trưởng	Lương	285.903.080	132.714.931
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.927.280.265</b>	<b>2.503.421.889</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng</b>		
Doanh thu dự án Thủy điện Huội Quảng	-	(313.682.140)
<b>Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu</b>		
Doanh thu dự án Thủy điện Lai Châu	-	2.511.912.410
<b>Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman1</b>		
Doanh thu dự án Thủy điện Xekaman 1	85.542.024	117.939.271.759
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</b>		
Doanh thu công trình Hồ chứa nước Sông Chò 1	2.555.743.354	15.584.171.469
Mua vật tư	-	4.793.758.046
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</b>		
Phí dịch vụ, tiền điện nước	497.391.954	928.229.585
<b>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</b>		
Chi phí lắp đặt, bảo lãnh, phí ban điều hành	1.221.732.687	153.366.709
Trả gốc vay	2.515.264.571	4.303.407.617
Thu lãi chậm trả công trình Xekaman 1	-	18.489.947.146
Chi phí lãi vay	3.952.655.749	1.507.455.395
Trả lãi vay	1.787.118.675	1.356.033.347
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</b>		
Chi phí thí nghiệm	431.127.272	864.436.361

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.842.604.360	15.179.588.866
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	1.882.915.287	58.451.140
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	45.342.242.504	69.089.630.470
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	745.357.750	1.845.012.984
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	23.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	18.489.947.146	18.489.947.146
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	26.688.570.748	26.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.609.580.273	1.307.158.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	224.578.280	67.828.508
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.418.058.135	126.598.947
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.419.631.140	254.094.066
<b>Khách hàng trả tiền trước</b>		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	313.682.077	313.682.077
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	57.565.319.439	58.279.460.452

**31.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1**

Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 9, tại ngày 31/12/2023, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 45.342.242.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Mặc dù Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 29,23 tỷ đồng, nợ các khoản thuế với tổng số tiền 64,58 tỷ đồng và khoản vay quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành với tổng số tiền 49,3 tỷ đồng chi tiết tại thuyết minh 18.5, 16, 14 và 17. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

**Đỗ Đình Hoàn**

Kế toán trưởng

**Trần Đức Minh**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024



Tổng Giám đốc

**Nguyễn Tiến Dũng**